

MỤC LỤC

KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ

- 1. Phạm Đức Hiếu và Vũ Quang Trọng** - Đại dịch covid-19 và chất lượng thông tin lợi nhuận kế toán của các doanh nghiệp niêm yết Việt Nam. **Mã số: DB2.1BAcc.11** 3
The COVID-19 Pandemic and Earnings Information Quality of Vietnamese Listed Firms
- 2. Lê Mạnh Hùng và Vũ Thị Kim Anh** - Xây dựng bộ chỉ số đo lường hiệu suất công việc trong thực thi công vụ tại văn phòng Ủy Ban Dân tộc của Việt Nam theo mô hình thẻ điểm cân bằng. **Mã số: DB2.1BAcc.12** 16
Building the Key Performance Indicators for Measuring Work Performance in Public Service Execution at the Office of the Committee for Ethnic Minority Affairs of Vietnam Using the Balanced Scorecard Model
- 3. Phạm Đình Tuấn, Nguyễn Thành Cường và Đoàn Ngọc Phi Anh** - Ảnh hưởng của vận dụng kỹ thuật kế toán quản trị đương đại đến thành quả doanh nghiệp Việt Nam. **Mã số: DB2.1BAcc.11** 33
The Impact of Contemporary Management Accounting Practices on Firm Performance in Viet Nam Enterprises
- 4. Lại Thị Thu Thủy** - Các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng kiểm toán ESG: nghiên cứu tại Việt Nam. **Mã số: DB2.1BAcc.11** 46
Factors Affecting ESG Audit Quality: A Study In Vietnam

QUẢN TRỊ KINH DOANH

- 5. Vũ Thị Thanh Huyền và Nguyễn Thị Thanh Phương** - Các yếu tố ngẫu nhiên tác động đến mức độ áp dụng kế toán quản trị chiến lược tại các doanh nghiệp khách sạn Việt Nam. **Mã số: DB2.2BAcc.21** 63
The Level of Deployment of Strategic Management Accounting in Vietnamese Hotel Enterprises: A Research on Contingency Factors
- 6. Hoàng Thị Bích Ngọc** - Nghiên cứu mức độ sẵn sàng thực hiện phân tích lợi nhuận đa chiều của các ngân hàng thương mại Việt Nam. **Mã số: DB2.2FiBa.21** 77
The Research on the Readiness to Implement Multi-Dimensional Profit Analysis of Vietnamese Commercial Banks

- 7. Bùi Thị Ngọc, Hoàng Thị Việt Hà và Nguyễn Thị Thanh** - Tác động của quản trị công ty đến chất lượng lợi nhuận: nghiên cứu tại các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. **Mã số: DB2.2BAcc.21** 92
The Impact of Corporate Governance on Earnings Quality: A Study of Listed Companies in the Vietnamese Stock Market
- 8. Hoàng Hà Anh** - Tác động của cấu trúc sở hữu đến quản trị lợi nhuận theo biên kế toán dồn tích: nghiên cứu các doanh nghiệp sản xuất niêm yết tại Việt Nam. **Mã số: DB2.2BAcc.21** 108
The Impact of Ownership Structure on Accrual-Based Earnings Management: The Case of Manufacturing Listed Enterprises in Vietnam
- 9. Nguyễn Quỳnh Trang** - Ảnh hưởng của sở hữu nước ngoài đến khả năng sinh lời của các ngân hàng thương mại cổ phần niêm yết tại Việt Nam. **Mã số: DB2.2FiBa.21** 121
Impact of Foreign Ownership on Profitability of Listed Joint Stock Commercial Banks in Vietnam
- 10. Nguyễn Thị Huyền Trang và Nguyễn Hữu Ánh** - Ảnh hưởng của đặc điểm hội đồng quản trị tới điều chỉnh lợi nhuận tại các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam với vai trò điều tiết của quy mô doanh nghiệp. **Mã số: DB2.2FiBa.21** 137
The Impact of Board Characteristics on Earnings Management at Non-Financial Listed Companies in the Vietnamese Stock Market With the Moderating Role of Firm Size
- 11. Nguyễn Thị Thu Hương và Tô Thị Vân Anh** - Sử dụng kế toán quản trị môi trường hướng tới hiệu quả môi trường - nghiên cứu tại các doanh nghiệp dược phẩm Việt Nam. **Mã số: DB2.2BAcc.21** 151
Environmental Management Accounting Usage Toward Environmental Efficiency in Vietnamese Pharmaceutical Companies

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

- 12. Phạm Thanh Hương** - Kế toán tiền mã hóa - thực trạng và một số khuyến nghị chính sách. **Mã số: DB2.3BAcc.32** 169
Cryptocurrency Accounting Current Practices and Policy Recommendations
- 13. Nguyễn Văn Bấy, Phan Thanh Hải và Phan Huy Tâm** - Ứng dụng máy học trong giải thích các nhân tố quyết định quản lý tồn kho. **Mã số: DB2.3BAcc.32** 188
Machine Learning Approaches for Explaining Determinants of The Inventory Management

ẢNH HƯỞNG CỦA SỞ HỮU NƯỚC NGOÀI ĐẾN KHẢ NĂNG SINH LỜI CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NIÊM YẾT TẠI VIỆT NAM

Nguyễn Quỳnh Trang

Trường Đại học Thương mại

Email: nguyenquynhtrang@tmu.edu.vn

Ngày nhận: 20/08/2024

Ngày nhận lại: 07/10/2024

Ngày duyệt đăng: 10/10/2024

Nghiên cứu sử dụng phương pháp hồi quy dữ liệu bảng để phân tích sự ảnh hưởng của sở hữu nước ngoài (SHNN) đến khả năng sinh lời (KNSL) của 27 ngân hàng thương mại cổ phần (NHTMCP) niêm yết Việt Nam trong giai đoạn 2014 đến 2023 thông qua ROA và ROE. Các mô hình hồi quy được sử dụng gồm: mô hình bình phương tối thiểu (Pooled OLS), mô hình hiệu ứng cố định (FEM), mô hình hiệu ứng ngẫu nhiên (REM) và bình phương tối thiểu tổng quát (GLS). Bên cạnh đó, mô hình nghiên cứu bổ sung biến tương tác sẽ giúp phân ánh chính xác hơn vai trò của yếu tố trung gian là sự tham gia lãnh đạo của người nước ngoài đối với mối quan hệ giữa SHNN và KNSL của NH. Kết quả phân tích cho thấy các NHTMCP niêm yết có người nước ngoài tham gia vào Hội đồng quản trị (HĐQT), sự gia tăng tỷ lệ sở hữu (TLSH) nước ngoài sẽ ảnh hưởng nhiều hơn đến KNSL so với các NHTMCP khác. Các phát hiện có ý nghĩa với cả các NHTMCP và các cơ quan QLNN trong bối cảnh tái cấu trúc hệ thống NHTM, đảm bảo sự phát triển bền vững của hệ thống NH Việt Nam.

Từ khóa: Khả năng sinh lời (KNSL), ngân hàng thương mại cổ phần (NHTMCP) niêm yết, sở hữu nước ngoài.

JEL Classifications: E52, G18, D04.

DOI: 10.54404/JTS.2024.DB2.09

1. Giới thiệu

Với vai trò là kênh trung gian cung cấp vốn và các dịch vụ tài chính cho các chủ thể khác nhau, NHTM là một thành phần không thể thiếu đối với sự phát triển kinh tế của mọi quốc gia. Trong bối cảnh nền kinh tế đang phục hồi mạnh mẽ sau ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, nhu cầu vốn của các DN Việt Nam tăng cao. Thu hút vốn ĐTNN là một

trong những giải pháp được đề cập trong Đề án “cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2021 - 2025”. Chủ đề SHNN trong các NHTM, đặc biệt là quy định về TLSH của các nhà ĐTNN trở thành một trong những nội dung được bàn luận sôi nổi. Với các DN nói chung, tăng TLSH nước ngoài là tất yếu trong bối cảnh hội nhập kinh tế toàn cầu. Nhưng, đối với

ngành NH, vấn đề này cần được nghiên cứu một cách thận trọng. Thực tế cho thấy, các nhà hoạch định chính sách và lãnh đạo các NH đang rất quan tâm đến những tác động của yếu tố SHNN đến hoạt động của các NHTM Việt Nam. Ở khía cạnh học thuật, có khá nhiều nghiên cứu đã tìm hiểu các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả, kết quả hoạt động, hoặc KNSL của NHTM, trong đó có cả các yếu tố vĩ mô như môi trường kinh tế, chính sách tiền tệ của NH Nhà nước, lạm phát, tốc độ tăng trưởng kinh tế; có cả những yếu tố thuộc về đặc điểm riêng của các NHTM như quy mô, cấu trúc vốn, quản trị rủi ro... Tuy nhiên, vẫn còn thiếu các nghiên cứu chuyên sâu vào mối quan hệ giữa SHNN và KNSL của các NHTM Việt Nam. Một số nghiên cứu về mối quan hệ giữa SHNN và KNSL nhưng dựa trên mẫu khảo sát là các DN niêm yết, trong đó có cả NHTM. Vì vậy, các kết luận và hàm ý chính sách cho các DN nói chung nhưng chưa hẳn hoàn toàn phù hợp với NH - một lĩnh vực hoạt động có những đặc thù riêng so với các lĩnh vực kinh doanh khác.”

Xuất phát từ thực tế trên, mục tiêu của bài báo là tập trung phân tích tác động của SHNN đối với KNSL của các NHTMCP niêm yết tại Việt Nam. Điểm mới của nghiên cứu là việc sử dụng biến tương tác để bổ sung thêm bằng chứng phản ánh rõ hơn vai trò của yếu tố trung gian - sự tham gia của người nước ngoài trong HĐQT, trong mối quan hệ giữa SHNN và KNSL của các NHTMCP niêm yết. Kết quả nghiên cứu là cơ sở để tác giả đưa ra các đề xuất góp phần nâng cao KNSL liên quan đến điều chỉnh TLSH nước ngoài trong các NHTMCP niêm yết tại Việt Nam nhằm ổn định tình hình tài chính và an toàn hệ thống NH trong thời gian tới.

Bài viết gồm 5 phần: ngoài phần 1 giới thiệu, phần 2 sẽ trình bày cơ sở lý thuyết và

các nghiên cứu có liên quan. Phần 3 trình bày phương pháp nghiên cứu. Phần 4 là kết quả nghiên cứu. Phần 5 trình bày các kết luận và hạn chế của nghiên cứu.

2. Cơ sở lý thuyết và tổng quan nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết

Khả năng sinh lời của NH

Về bản chất, KNSL phản ánh mối quan hệ giữa kết quả cuối cùng của hoạt động kinh doanh và chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để đạt được kết quả đó. Đây là một chỉ số quan trọng và tổng quát nhất để đánh giá hiệu quả hoạt động của đơn vị trong một thời kỳ nhất định. Trong lĩnh vực NH, KNSL thường được đánh giá bằng một số chỉ tiêu như: tỷ suất LN trên tổng tài sản (ROA), tỷ suất LN trên VCSH (ROE), tỷ lệ thu nhập lãi ròng cận biên (NIM), tỷ lệ thu nhập ngoài lãi cận biên (NNM), tỷ lệ thu nhập hoạt động ròng cận biên (NOM), LN ròng cận biên trước những giao dịch đặc biệt (NRST),... (Bonin et al., 2005; Lin & Zhang, 2009; Yeyati & Micco, 2007).

Sở hữu nước ngoài

SHNN là khái niệm để chỉ những nhà đầu tư là các tổ chức, cá nhân có quốc tịch nước ngoài thực hiện đầu tư, kinh doanh tại nước khác. Trong các NH, đặc biệt là tại các nền kinh tế đang phát triển, nhà ĐTNN không chỉ cung cấp nguồn vốn ổn định mà còn mang đến kinh nghiệm quản trị, điều hành, giúp các NH tiếp cận thị trường quốc tế và nâng cao NLCT (Berger et al., 2000). Quy định về TLSH nước ngoài trong NH tại mỗi quốc gia có sự khác biệt nhất định. Nhưng, xu hướng chung là chính phủ các nước ngày càng quan tâm đến các chính sách nâng giới hạn SHNN hoặc giảm bớt hạn chế đối với hoạt động của NH nước ngoài (Lee & Hsieh, 2014). Trong khoảng gần 3 thập kỷ qua, Châu Á là điển hình cho quá trình nới lỏng tài chính, thu hút ĐTNN vào ngành NH. Sau cuộc khủng hoảng

tài chính Châu Á năm 1997, chính phủ Thái Lan đã cho phép các nhà ĐTNN nắm giữ cổ phần chủ đạo tại các tổ chức tín dụng trong vòng 10 năm. Theo cách tương tự, Indonesia đã nâng giới hạn sở hữu của các NH nước ngoài từ 85% lên 99%, trong khi Hàn Quốc từ năm 1998 đã cho phép các NH nước ngoài sở hữu 100% các tổ chức tín dụng trong nước (Cho & Kalinowski, 2010). Tại Philippines, từ năm 2000 NH nước ngoài được mua tối đa 100% cổ phiếu biểu quyết của một NHTM, nhưng chỉ giới hạn trong vòng 7 năm (Manlagñit, 2011).

Tại Việt Nam, hình thức nhà ĐTNN đầu tư vốn vào các NHTM được quy định là đầu tư gián tiếp (hội, 2005). Trong khoảng 10 năm trở lại đây, hoạt động chào bán cổ phiếu cho các tổ chức, cá nhân người nước ngoài được nhiều NHTMCP đẩy mạnh. Pháp luật Việt Nam cũng đã có những quy định cụ thể về TLSH cổ phần tương ứng với từng nhóm nhà ĐTNN tại các tổ chức tín dụng nói chung và tại NHTMCP nói riêng. Cụ thể, theo quy định hiện hành (Nghị định số 01/2014/NĐ-CP), TLSH của một nhà ĐTNN không được vượt quá 20% vốn điều lệ của một tổ chức tín dụng và TLSH của các nhà ĐTNN tối đa 30%. Ngoài ra, Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh Châu Âu (EVFTA) từ khi có hiệu lực đã mở ra cơ hội cho các NH lớn thuộc Liên minh Châu Âu (EU) có thể tăng đầu tư vào các NHTM Việt Nam và tăng TLSH lên đến 49%.

Một số lý thuyết về ảnh hưởng của sở hữu nước ngoài đến khả năng sinh lời

Lý thuyết chi phí đại diện (Agency Theory)

Lý thuyết chi phí đại diện được Fama và Miller (Fama & Miller, 1972) khởi xướng, sau đó được phát triển bởi Jensen và Meckling (Jensen, 1986; Jensen & Meckling, 2019). Theo lý thuyết này, chi phí đại diện

phát sinh từ mâu thuẫn giữa “người đại diện” (Agent) - nhà quản lý hoặc điều hành và “chủ sở hữu” (Principal) - các cổ đông hoặc chủ DN. Khi quyền quản lý và QSH bị tách biệt, mâu thuẫn này càng rõ ràng hơn, chi phí đại diện tăng lên. Chi phí đại diện gồm chi phí kiểm soát, chi phí ràng buộc và tổn thất lợi ích do bất đồng giữa hai bên. Lý thuyết chi phí đại diện cung cấp một khung lý thuyết quan trọng để nghiên cứu cấu trúc vốn của một tổ chức, phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định tài chính nhằm giảm thiểu xung đột lợi ích giữa nhà quản trị và cổ đông. Fama và Jensen (Fama & Jensen, 1983) nhấn mạnh, khi chủ sở hữu không tham gia vào quản lý, thông tin bất cân xứng có thể dẫn đến việc nhà quản lý sử dụng quyền lực để trục lợi cá nhân. Điều này đặt ra sự cần thiết phải thiết kế các cơ chế quản trị và cấu trúc tổ chức hiệu quả để giảm thiểu xung đột lợi ích. Ngoài ra, cấu trúc sở hữu cũng có ảnh hưởng nhất định đến chi phí đại diện của tổ chức. Liên quan đến mối quan hệ giữa SHNN và chi phí đại diện, nghiên cứu của Xu, Zhu và Lin (Xu et al., 2005) cho thấy TLSH của nhà ĐTNN trong các DN tại Trung Quốc càng cao có thể giảm chi phí đại diện bằng cách cải thiện sự kiểm soát, từ đó nâng cao KNSL của công ty.

Lý thuyết về QSH (Property Rights Theory)

Lý thuyết về QSH được phát triển từ lý thuyết chi phí đại diện. Lý thuyết cho rằng một xã hội thiếu cơ chế QSH sẽ dẫn đến hiệu quả kinh tế không cao và phân phối tài nguyên không tối ưu. Trong phần lớn các DN, dù là DN do Nhà nước làm chủ sở hữu hay DN tư nhân thường có sự phân chia rõ ràng giữa QSH và quyền quản lý. Sự phân chia như vậy không chỉ cho phép chủ sở hữu và người quản lý phát huy năng lực chuyên môn mà còn là phát sinh “quan hệ đại diện” (Fama

& Jensen, 1983). Vấn đề này liên quan đến việc giám sát hiệu quả các nhà quản lý và ảnh hưởng của việc giám sát đối với việc phân bổ quyền lực và trách nhiệm. Theo lý thuyết này, việc phân bổ QSH và trách nhiệm quản lý một cách rõ ràng và bảo vệ là thiết yếu để tối ưu hóa hiệu quả sử dụng tài sản và động lực đầu tư. Áp dụng lý thuyết này vào nghiên cứu hoạt động của các NHTM có thể cung cấp cái nhìn sâu sắc về cấu trúc QSH và quản lý ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động, quản lý rủi ro và KNSL của NH.

Lý thuyết cơ cấu vốn tối ưu (Optimal Capital Structure)

Cơ cấu vốn của DN là tỷ lệ giữa VCSH và nợ phải trả mà DN sử dụng để tài trợ cho các hoạt động và dự án của mình. Lý thuyết cơ cấu vốn tối ưu nghiên cứu cách thức tổ chức có thể cấu trúc vốn của mình để đạt được giá trị cao nhất với chi phí vốn tối ưu nhất. Quyết định về cơ cấu vốn phụ thuộc vào nhiều yếu tố, ví dụ như đặc thù của ngành, điều kiện thị trường và tình hình tài chính của DN. Vận dụng lý thuyết cơ cấu vốn tối ưu trong nghiên cứu cấu trúc sở hữu của NH giúp các nhà quản lý NH đưa ra quyết định hợp lý về cơ cấu VCSH và vốn huy động. Điều này không chỉ tối ưu hóa chi phí vốn mà còn giúp cải thiện khả năng thanh khoản, giảm thiểu rủi ro tài chính, nâng cao KNSL và đáp ứng các quy định pháp lý.

2.2. Các nghiên cứu về ảnh hưởng của SHNN đến khả năng sinh lời của NH

Cho đến nay, các nghiên cứu lý thuyết và thực nghiệm về tác động của SHNN đến KNSL của các NH đưa ra các kết luận chưa thống nhất.

Ở góc độ lý thuyết, Berger và cộng sự (Berger et al., 2000) đã dựa vào 2 giả thuyết: Giả thuyết lợi thế toàn cầu (Global advantage hypotheses) và giả thuyết lợi thế sân nhà

(Home field advantage hypothesis) để giải thích cho mối quan hệ này. Theo giả thuyết lợi thế toàn cầu, SHNN có tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động, KNSL của các NH. Các tác giả lập luận rằng các NH có SHNN có thể vượt qua các bất lợi của hoạt động xuyên biên giới nhờ vào những lợi thế nhất định so với các đối thủ của nước sở tại, chẳng hạn như: kỹ thuật công nghệ tiên tiến hơn, quy trình quản lý và tiếp thị chuyên nghiệp hơn, cũng như khả năng tiếp cận các nguồn tài chính và nguồn nhân lực chất lượng cao vượt trội. Những lợi thế này giúp họ khai thác tốt thị trường, giảm chi phí giao dịch và các rào cản quốc tế khác (Berger et al., 2000). Ngược lại, theo giả thuyết lợi thế sân nhà, các NH có người nước ngoài tham gia kiểm soát được nhận định là hoạt động không hiệu quả hơn bằng các NH tại nước sở tại do sự khác biệt về môi trường kinh doanh, pháp lý văn hóa và ngôn ngữ, cũng như những thách thức về quản lý (Berger et al., 2000; Lensink & Hermes, 2004).

Các nghiên cứu thực nghiệm về ảnh hưởng của SHNN đến KNSL của NHTM thường được thực hiện tại các quốc gia đang phát triển hay có nền kinh tế chuyển đổi từ cơ chế bao cấp sang thể chế kinh tế thị trường như các nước Đông Âu, Trung Quốc, Mỹ La Tinh và các nước ở khu vực châu Á... Một số nghiên cứu đã cung cấp bằng chứng về những ưu thế của SHNN đối với KNSL của các NHTM. Chẳng hạn, nghiên cứu của Mathieson và Schinasi (Mathieson & Schinasi, 2000) dựa trên bộ dữ liệu thu thập từ các NHTM ở Ba Lan, Cộng hòa Séc và Hungary trong giai đoạn 1996 - 1998 cho thấy ROE của các NHTM có vốn nước ngoài lớn hơn so với các NH nội địa. Các nghiên cứu ở Trung Quốc và các nước đang phát triển (Pakistan, Ghana) cũng cho thấy những

lợi thế của nhà ĐTNN được phát huy tối đa, trong đó đặc biệt là vai trò quản trị, do đó thường có ảnh hưởng tích cực đến KNSL. Lợi nhuận của các NH tăng tỷ lệ thuận với mức tăng của TLSH nước ngoài (Hussain et al., 2018; Musah, 2018; Shen et al., 2009). Đặc biệt, nếu các NH có nhà ĐTNN chiến lược thì hiệu quả tài chính tốt hơn NHTM có sở hữu tư nhân trong nước và sở hữu nhà nước (Ehsan & Javid, 2018). Một số nghiên cứu khác được thực hiện trên phạm vi nhiều quốc gia để so sánh thực nghiệm hiệu suất của các NH có yếu tố SHNN với các NH trong nước và phát hiện rằng NH có sở hữu của nhà ĐTNN hoạt động ở các nước đang phát triển hiệu quả và cạnh tranh hơn các NH trong nước và do đó vai trò của các cổ đông nước ngoài đã trở thành một vấn đề cấp bách trong thực tế đối với hệ thống NH (Berger et al., 2009; Bonin et al., 2005; Jiang et al., 2013; Xu et al., 2005). Mặc dù có mối quan hệ tích cực, một số nghiên cứu cho rằng SHNN khi đạt đến một tỷ lệ nhất định mới có ảnh hưởng tích cực đến lợi nhuận của DN và thậm chí tăng TLSH nước ngoài không làm tăng LN của DN. Chẳng hạn như trong nghiên cứu của Greenaway và cộng sự (Greenaway et al., 2014), mối quan hệ giữa SHNN và LN của các DN Trung Quốc được biểu thị bằng đồ thị hình chữ U ngược. Lợi nhuận của DN tăng khi TLSH nước ngoài dao động từ 47% đến 64% và giảm sau đó. Kết quả nghiên cứu này một lần nữa được khẳng định trong nghiên cứu của Phung & Mishra (Phung & Mishra, 2016) về ảnh hưởng của QSH nhà nước và SHNN đối với giá trị của các DN niêm yết tại Việt Nam.

Ngoài ra, có một số nghiên cứu thực nghiệm lại không tìm thấy sự tác động của SHNN và KNSL của các NHTM (Micco et al., 2007), hoặc có tác động nhưng không

đáng kể (Abdul Rahman & Md Reja, 2015; Haque & Brown, 2017). Thậm chí, các NHTM có SHNN bị đánh giá là hoạt động không hiệu quả bằng các NHTM có sở hữu nhà nước và sở hữu tư nhân trong nước do cơ chế kiểm soát cao của nước sở tại (Bhattacharyya et al., 1997). Trong các nghiên cứu của Wu và cộng sự (Rokhim & Susanto, 2011; Wu et al., 2010), SHNN có tác động tiêu cực đáng kể đến LN hoặc tỷ suất LN trên tổng tài sản (ROA) của các NH Trung Quốc, Ukraine và Indonesia khi được xem xét một cách độc lập.

Ảnh hưởng của quản lý và điều hành từ nước ngoài cũng được đề cập trong một số nghiên cứu (Choi et al., 2007; Oxelheim & Randøy, 2003; Shukeri et al., 2012). Các nghiên cứu đã chỉ ra rằng các DN có thành viên HĐQT là người nước ngoài, đa quốc gia thường đạt được ROA, ROE tốt hơn. Điều này được giải thích bởi lý do các DN có sự tham gia của người nước ngoài trong quản lý và kiểm soát sẽ có sự hợp tác kỹ thuật, tư vấn và sắp xếp tiếp thị, xây dựng thương hiệu, nghĩa vụ, bằng sáng chế và chia sẻ tài nguyên. Ngoài ra, sự đa dạng quốc gia cũng là yếu tố thúc đẩy các mối quan hệ toàn cầu hiệu quả hơn, giúp DN tăng LN. Đối lập với quan điểm này, cũng có những nghiên cứu chỉ ra rằng, các NHTM có SHNN thường bổ nhiệm nhiều nhà quản lý nước ngoài vào bộ máy quản lý. Những nhà quản lý này có thể không nắm bắt đầy đủ thông tin và điều kiện thực tế tại thị trường của nước sở tại, do đó họ có thể thiết lập các tiêu chuẩn và chính sách không phù hợp, qua đó gián tiếp làm tăng rủi ro, giảm KNSL của NH (Joenoos & Rokhim, 2019).

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Mô hình và giả thuyết nghiên cứu

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế toàn cầu, việc thu hút ĐTNN vào lĩnh vực NH là xu

hướng tất yếu. Tuy nhiên, tổng quan các nghiên cứu cho thấy việc các nhà ĐTNN tham gia và chịu trách nhiệm nhiều hơn vào hoạt động của các NHTM có thực sự càng làm gia tăng LN, tăng KNSL cho các NHTM ở quốc gia sở tại hay không vẫn còn nhiều tranh luận. Lấy bối cảnh Việt Nam, nghiên cứu kỳ vọng TLSH nước ngoài càng cao thì KNSL của các NHTMCP niêm yết càng tăng. Từ mô hình nghiên cứu của Yi và cộng sự (Yi et al., 2009), tác giả đã điều chỉnh, bổ sung các biến kiểm soát thể hiện các yếu tố vĩ mô và các biến kiểm soát vi mô thể hiện các đặc điểm riêng của các NHTM để làm rõ tác động của SHNN đến KNSL của các NHTMCP niêm yết tại Việt Nam. Mô hình nghiên cứu được đề xuất như sau:

$$BPRO_{i,t} = \beta_0 + \beta_1 FOWN_{i,t} + \beta_2 X_{i,t} + \beta_3 Y_t + Z_t + U_{i,t} \quad (1)$$

Trong đó:

BPRO: KNSL của NHTMCP niêm yết, được đại diện bởi ROA và ROE.

FOWN: tỷ lệ SHNN trong NHTMCP niêm yết.

i và t : lần lượt là NH thứ i và năm t

β_0 là hệ số chặn, β_1 , β_2 và β_3 là các tham số ước lượng; U là sai số ngẫu nhiên.

$X_{i,t}$ là một vecto bao gồm các biến kiểm soát thể hiện các đặc điểm riêng của NHTMCP i ở năm t (gồm các biến: quy mô NH BSIZE và VCSH trên tổng tài sản EOA).

Y_t là một vecto bao gồm các biến kiểm soát thể hiện các yếu tố vĩ mô ở năm t (gồm các biến: lạm phát INFL và tăng trưởng kinh tế GROW).

Z_t là một tập hợp các biến tương tác được sử dụng để kiểm soát các tác động cố định của các yếu tố thuộc NH.

Các giả thuyết nghiên cứu được phát biểu như sau:

Giả thuyết H1: SHNN có tác động cùng chiều đến KNSL của NHTMCP niêm yết tại Việt Nam.

Giả thuyết H2: Các NHTMCP niêm yết tại Việt Nam có người nước ngoài tham gia vào HĐQT thì tác động của SHNN tới KNSL sẽ mạnh hơn.

3.2. Mẫu nghiên cứu

Hiện nay, Việt Nam có 4 NHTM do Nhà nước làm chủ sở hữu, 31 NHTMCP do Nhà nước quản lý và vận hành (trong số này có 27 NHTMCP đã niêm yết), 9 NHTM 100% vốn nước ngoài, 2 NH chính sách, 1 NH hợp tác xã, 2 NH liên doanh và hàng chục chi nhánh, văn phòng đại diện của các NHTM nước ngoài. Nghiên cứu chọn mẫu khảo sát là 27 NHTMCP niêm yết trong vòng 10 năm (2014 - 2023). Năm 2014 được chọn vì đó là thời điểm đánh dấu việc ban hành và có hiệu lực của Nghị định số 01/2014/NĐ-CP của Chính phủ quy định việc các tổ chức, cá nhân người nước ngoài mua cổ phần của tổ chức tín dụng Việt Nam. Cỡ mẫu thu được là 182 quan sát.

Dữ liệu ở Bảng 1 cho thấy sự phát triển đáng kể của hệ thống NH và thị trường chứng khoán Việt Nam trong 10 năm qua. Theo số liệu được công bố trên Website của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (www.ssc.gov.vn), tại thời điểm thu thập dữ liệu cho nghiên cứu này (31/3/2024), tổng quy mô vốn hóa của 27 NHTMCP niêm yết đạt hơn 70 tỷ USD, chiếm hơn 25% tổng giá trị vốn hóa của thị trường chứng khoán Việt Nam. Tổng vốn điều lệ của 27 NHTMCP niêm yết là 671.571 tỷ đồng (tương đương 27,51 tỷ USD). Theo tiêu chí quy mô tài sản, 27 NHTMCP niêm yết được phân nhóm như sau (bảng 2):

3.3. Phương pháp và dữ liệu nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng mô hình hồi quy dữ liệu bảng để kiểm tra tác động của SHNN đến KNSL của các NHTMCP niêm yết Việt Nam

Bảng 1: Số lượng NHTMCP niêm yết tại Việt Nam (2014 - 2023)

Năm	Số lượng	Năm	Số lượng
2014	8	2019	20
2015	10	2020	22
2016	13	2021	24
2017	15	2022	26
2018	17	2023	27
Tổng	182		

(Nguồn: Tổng hợp từ www.ssc.gov.vn)

Bảng 2: Phân nhóm các NHTMCP niêm yết theo quy mô tài sản (31/3/2024)

STT	Quy mô tài sản	Số lượng	Tên NHTMCP
1	Trên 1 triệu tỷ đồng	3	BIDV, Vietcombank, Vietinbank
2	200 ngàn tỷ đồng đến dưới 1 triệu tỷ đồng	13	MB, Techcombank, SHB, HDBank, LPBank, MSB, OCB, SeABank, ACB, VPBank, Sacombank, VIB, TPBank
3	Dưới 200 nghìn tỷ đồng	11	NamABank, PGBank, ABBank, VietABank, EximBank, SaigonBank, BVBank, Bắc Á Bank, NCB, VietBank, KienlongBank.”
Tổng		27	

(Nguồn: Tổng hợp từ www.ssc.gov.vn)

trong 10 năm (2014 - 2023). Các phương pháp hồi quy được sử dụng gồm: bình phương tối thiểu (Pooled OLS), hiệu ứng cố định (FEM), hiệu ứng ngẫu nhiên (REM) và bình phương tối thiểu tổng quát (GLS), với sự hỗ trợ của phần mềm thống kê Stata 15. Bảng 3 mô tả cách thức đo lường các biến trong mô hình.

Nguồn dữ liệu được sử dụng trong nghiên cứu này được thu thập như sau:

- Các dữ liệu đánh giá KNSL (ROA, ROE) và các yếu tố thuộc về đặc điểm riêng của NHTMCP niêm yết (FOWN, FLDR, BSIZE và EOA) được thu thập từ Website định giá cổ phiếu Simplize (<https://simplize.vn/>) và

BCTC năm hoặc Báo cáo thường niên được công bố trên Website của các NHTMCP đã niêm yết trên cả 3 sàn giao dịch chứng khoán của Việt Nam trong vòng 10 năm (2014 - 2023), gồm tổng cộng 182 quan sát. Đây là kênh thông tin chính thống, có giá trị pháp lý và độ tin cậy cao vì BCTC của các NHTMCP niêm yết đều được kiểm toán bởi các tổ chức kiểm toán độc lập và được Ủy ban chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) chấp thuận.

- Dữ liệu về các yếu tố vĩ mô (lạm phát và tăng trưởng kinh tế) được thu thập từ Tổng cục thống kê và Báo cáo ngành NH Việt Nam.

Bảng 3: Các biến nghiên cứu

Tên biến	Loại biến	Mã biến	Đo lường	Tham khảo
TLSH nước ngoài	Biến độc lập	FOWN	Tỷ lệ % cổ phần của cổ đông nước ngoài tại NHTMCP	Berger et al., (2000); Lee (2014)
Tỷ lệ LNST trên tổng tài sản	Biến phụ thuộc	ROA	Lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản bình quân	Bonin et al., (2005); X. Lin & Zhang (2009)
Tỷ lệ LNST trên tổng VCSH	Biến phụ thuộc	ROE	Lợi nhuận sau thuế/ Tổng vốn chủ sở hữu bình quân	
Thành viên HĐQT là người nước ngoài	Biến tương tác	FLDR	Bằng 1 nếu NHTMCP có thành viên HĐQT là người nước ngoài; Bằng 0 cho trường hợp ngược lại	Choi et al., (2007)
Lạm phát	Biến kiểm soát	INFL	Chỉ số CPI	Haron et al., (2006), Unvan (2020)
Tăng trưởng kinh tế	Biến kiểm soát	GROW	Tốc độ tăng trưởng GDP	Haron et al., (2006)
Quy mô của NH	Biến kiểm soát	BSIZE	Logarit tự nhiên tổng tài sản của NHTM	Spathis et al., (2002)
Tỷ lệ VCSH trên tổng tài sản	Biến kiểm soát	EOA	Tổng vốn chủ sở hữu bình quân/ Tổng tài sản bình quân	San & Heng (2013)

(Nguồn: Thiết kế nghiên cứu của tác giả)

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Thống kê mô tả các biến trong mô hình nghiên cứu

Thống kê mô tả các biến trong mô hình nghiên cứu được trình bày ở Bảng 4:

Tỷ lệ SHNN của các NHTMCP niêm yết Việt Nam (FOWN) trong giai đoạn nghiên cứu đạt giá trị trung bình là 9,9684%, độ lệch

chuẩn 1,568% là tương đối cao. Điều đó cho thấy có khoảng cách chênh lệch lớn về TLSH nước ngoài giữa các NHTMCP niêm yết và điều này sẽ ảnh hưởng đến sự tác động của họ đến vấn đề chuyển giao công nghệ, quản trị,... hay KNSL cũng sẽ khác nhau. Theo quy định hiện hành, TLSH nước ngoài tại NHTM Việt Nam tối đa là 30%. Tại thời điểm

Bảng 4: Thống kê mô tả các biến trong mô hình nghiên cứu

Biến	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Giá trị TB	Độ lệch chuẩn
FOWN	0	30	9,9684	1,568
ROA	0,053	3,245	0,958	0,681
ROE	0,813	27,632	10,568	7,440
INFL	(0,97)	9,10	5,932	0,052
GROW	2,560	8,020	5,851	1,476
BSIZE	23,4101	35,2904	25,6433	1,1407
EOA	4,670	17,920	9,139	3,643

(Nguồn: Tính toán của tác giả từ Stata 15)

31/12/2023, trong số 27 NHTMCP niêm yết thì chỉ có 15 NH có TLSH của nhà ĐTNN trên 15%. Trong đó, một số NH đã đạt đến mức trần hoặc sát trần về tỷ lệ sở hữu ngoại, ví dụ như ACB (30%), VCB 30%), VietinBank (26%). Một số NH đăng ký khóa hạn mức vốn ngoại dưới mức 30% để tạo không gian tìm kiếm nhà đầu tư chiến lược thay vì để các nhà đầu tư nhỏ lẻ lấp đầy hạn mức, chẳng hạn như MBB khóa ở mức 23%, TCB 22,49%, BIDV 18%, HDB 17,5%, VPBank 15%, SHB 10%... Bên cạnh đó, trên thị trường vẫn còn một số NH TLSH nước ngoài rất thấp, hoặc thậm chí bằng 0%. Thuộc nhóm này thường là các NHTMCP có quy mô tài sản dưới 200 nghìn tỷ đồng, như: NamABank, PGBank, ABBank, VietABank, EximBank, SaigonBank, BVBank, Bắc Á Bank, NCB, VietBank, KienlongBank. Dù đã kín hạn mức hay còn trống, nhưng nhìn chung tất cả các NHTMCP niêm yết và các chuyên gia đều đồng tình với quan điểm Việt Nam cần nâng TLSH nước ngoài thì mới thu hút các nhà đầu tư.

Phân tích biến phụ KNSL (BPRO) cho thấy, chỉ số ROA đạt giá trị trung bình 0,958%, trong đó giá trị nhỏ nhất là 0,051%

và giá trị lớn nhất là 3,245%. Chỉ số ROE của các NHTMCP trong giai đoạn khảo sát là 10,568%, trong đó giá trị lớn nhất là 27,632%. Cả 2 chỉ số ROA và ROE đều dương, cho thấy các NHTMCP niêm yết đã kiểm soát và duy trì LN theo hướng tích cực.

Liên quan đến các biến kiểm soát, thống kê mô tả cho thấy Logarit tự nhiên của tổng tài sản (BSIZE) có biến động từ giá trị 23,4101 đến 35,2904, giá trị trung bình là 25,6433, độ lệch chuẩn 1,1407 cao cũng cho thấy có sự chênh lệch đáng kể về quy mô giữa các NHTMCP niêm yết tại Việt Nam. Các NH nắm giữ trung bình 9,139% VCSH trong tổng tài sản. Trong giai đoạn khảo sát, tốc độ tăng trưởng GDP trung bình của Việt Nam là 5,851%. Diễn biến lạm phát (INFL) trong giai đoạn 2014 - 2023 khá phức tạp với tỷ lệ lạm phát trung bình là 5,932%.

4.2. Kiểm định sự tương quan giữa các biến

Kiểm định Pearson Correlation được thực hiện để xem xét mối tương quan giữa các biến trong mô hình nghiên cứu.

Bảng 5 phản ánh tương quan Pearson giữa các biến của nghiên cứu. Tất cả các hệ số tương quan đều nhỏ hơn 0,8 nên có thể loại trừ hiện tượng đa cộng tuyến của các biến

Bảng 5: Ma trận tương quan giữa các biến

	ROA	ROE	FOWN	INFL	GROW	BSIZE	EOA
ROA	1,000	0,8336	0,2619	0,1735	-0,0569	0,0772	0,3336
ROE		1,000	0,2897	0,0755	-0,0471	0,4087	-0,1372
FOWN			1,000	-0,1645	-0,0382	0,3873	-0,0954
INFL				1,000	0,0483	-0,2607	0,1828
GROW					1,000	-0,0146	-0,0644
BSIZE						1,000	-0,6751
EOA							1,000

(Nguồn: Kết quả phân tích của các tác giả từ Stata 15)

trong mô hình (Gujarati, 2004). Đáng chú ý, hệ số tương quan giữa ROA, ROE và FOWN là dương. Kết quả này cung cấp bằng chứng ban đầu rằng có một mối quan hệ tích cực giữa SHNN và KNSL của các NH khảo sát. Tiếp tục kiểm tra lại bằng hệ số phóng đại phương sai (VIF), kết quả cho thấy tất cả các biến độc lập và kiểm soát đều có VIF < 10, giá trị trung bình của VIF là 1,43; giá trị có ý nghĩa lớn nhất là 2,01 và giá trị thấp nhất là 1,08. Theo kết quả này có thể kết luận rằng không có hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến trong mô hình.

4.3. Sở hữu nước ngoài và khả năng sinh lời của ngân hàng

Bảng 6 trình bày kết quả phân tích hồi quy về ảnh hưởng của SH đến KNSL của các NHTMCP niêm yết Việt Nam. Việc lựa chọn mô hình phân tích phù hợp nhất với nghiên cứu thông qua các kiểm định F (p-value < 0,05), P-value (Breusch-Pagan) < 0,05 và P-value (Hausman = 0,245 > 0,05). Vì vậy mô hình REM là phù hợp nhất và được sử dụng để đưa ra các kết luận. Bước tiếp theo, tác giả kiểm tra các khuyết điểm của mô hình nghiên cứu. Kết quả kiểm định Wooldridge và White

(p-value < 0,05) cho thấy có tự tương quan và phương sai thay đổi đối với REM. Để giảm thiểu ảnh hưởng của các khuyết điểm, mô hình GLS đã được sử dụng.

Số liệu ở các cột (2) và (4) cho thấy hệ số hồi quy của biến FOWN lần lượt là 0,012 và 0,088 đối với ROA và ROE, và có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, 5%. Kết quả này bước đầu hỗ trợ giả thuyết của chúng tôi về sự gia tăng SH sẽ có tác động đến việc tăng LN NH.

Khi xem xét các biến kiểm soát, tác giả nhận thấy rằng các NH có quy mô lớn (BSIZE) và tỷ lệ VCSH trên tổng tài sản cao (EOA) thì KNSL (ROA, ROE) cao hơn. Cụ thể, EOA tác động cùng chiều với KNSL của các NHTMCP niêm yết, với độ tin cậy 95%. Khi EOA tăng 1%, ROA và ROE tăng lần lượt 0,099% và 0,347% trong điều kiện các biến khác không đổi. Kết quả này tương tự với nghiên cứu của Choi và cộng sự (Choi et al., 2007) và San & Heng (2013), trong đó các tác giả đã chứng minh rằng EOA là một yếu tố quan trọng quyết định KNSL của các NH. Các NH có VCSH lớn có khả năng chịu đựng rủi ro tài chính, giảm nguy cơ mất khả năng thanh

Bảng 6: Kết quả phân tích hồi quy ảnh hưởng của SH đến KNSL của các NHTMCP niêm yết tại Việt Nam

	ROA		ROE	
	REM	GLS	REM	GLS
	(1)	(2)	(3)	(4)
FOWN	0,013**	0,012***	0,079**	0,088**
INFL	0,039***	0,036**	0,349***	0,388***
GROW	-0,014	-0,003	-0,197	0,182
BSIZE	0,588***	0,526***	7,976***	8,447***
EOA	0,093***	0,099**	0.239*	0,347***
F-statistic	0,000		0.000	
Breusch–Pagantest λ^2 [Prob.> λ^2]	0,000		0,000	
Hausmantest χ^2 [Prob.> χ^2]	0,950		0,611	
Wooldridge test	0,000		0,000	
White's test	0,001		0,000	

*, **, *** Có ý nghĩa thống kê ở mức 10%, 5% và 1%
(Tổng hợp từ kết quả phân tích trên phần mềm Eviews 10)

toán, giảm chi phí huy động vốn và do đó đạt được KNSL cao hơn. Tương tự, yếu tố BSIZE có ý nghĩa thống kê ở mức 1% và tác động cùng chiều đến cả ROA và ROE. Khi các yếu tố khác không đổi, BSIZE tăng 1% thì ROA và ROE tăng lần lượt 0,526% và 8,447%. Lý do được đưa ra có thể là các NH có lợi thế về quy mô thì sẽ có nguồn lực lớn để đầu tư các dịch vụ tiện ích hiện đại đáp ứng nhu cầu của khách hàng. Khách hàng cũng có cảm giác an toàn, an tâm và tin tưởng hơn khi thực hiện các giao dịch với những NH có quy mô lớn. Và do đó, các NH này khả năng cạnh tranh vượt trội so với các đối thủ cùng ngành.

Đối với các biến thuộc môi trường vĩ mô,

kết quả phân tích cho thấy INFL tác động dương đến cả ROA và ROE với mức thống kê lần lượt là 5% và 1%, cho thấy sự gia tăng tỷ lệ lạm phát sẽ tăng KNSL của các NHTMCP niêm yết. Kết quả này có thể được giải thích bởi thực tế là NH Nhà nước Việt Nam đã cung cấp thông tin khá chính xác về dự báo lạm phát. Điều này giúp các NHTMCP kịp thời điều chỉnh mức lãi suất phù hợp để đảm bảo doanh thu tăng nhanh hơn chi phí, từ đó có tác động tích cực đến KNSL. Tuy nhiên, biến tăng trưởng kinh tế (GROW) không có ý nghĩa thống kê với ROA và ROE. Như vậy GROW không có tác động đến BPRO của các NHTMCP niêm yết Việt Nam. Mặc dù có sự

khác biệt với kết quả nghiên cứu của Haron và cộng sự (Haron et al., 2006), Yi và cộng sự (Yi et al., 2009) và cũng trái với kỳ vọng của các tác giả nhưng dựa vào bối cảnh nghiên cứu tại Việt Nam, chính sách tiền tệ của NH Nhà nước và các biện pháp của Chính phủ luôn được phát huy kịp thời để làm giảm tác động của biến động GDP đến ngành NH. Bên cạnh đó, các NHTMCP niêm yết là các tổ chức tài chính lớn, có cơ cấu danh mục đầu tư đa dạng có thể duy trì LN ổn định mà không bị ảnh hưởng bởi sự thay đổi về tốc độ tăng trưởng GDP.

Tổng hợp các phân tích trên, tác giả trình bày bằng chứng vững chắc ủng hộ giả thuyết H1: “SH có tác động cùng chiều đến KNSL của NHTMCP niêm yết tại Việt Nam”. Kết quả này phù hợp với những phát hiện trước đây của Mathieson và Schinasi (Mathieson & Schinasi, 2000), Douma và cộng sự (Douma et al., 2006), Shen và cộng sự (Musah, 2018; Shen et al., 2009), Hussain và cộng sự (Hussain et al., 2018)... và có thể được giải thích bởi các lý do sau:

Thứ nhất, các NHTMCP niêm yết có SH có thể tận dụng được các thế mạnh của nhà ĐTNN về khoa học công nghệ, năng lực quản trị,... để từ đó gia tăng KNSL. Xét riêng, đối với trường hợp Việt Nam là một nước đang phát triển, các lợi thế của nhà ĐTNN, đặc biệt là nhà đầu tư chiến lược sẽ được phát huy tối đa giúp các NHTMCP khắc phục được các hạn chế về năng lực quản trị, cải thiện chất lượng tín dụng, nâng cao chất lượng dịch vụ, hiệu quả hoạt động. Ngoài ra, sự gia tăng TLSH nước ngoài đã dẫn đến việc các NHTMCP phải tăng cường hiệu quả và chuyên nghiệp trong các khía cạnh như đào

tạo nhân viên, thay đổi môi trường làm việc, hoặc văn hóa làm việc..., từ đó thường có tác động tích cực đến KNSL.

Thứ hai, các NHTMCP có SH có thể khai thác các ưu thế về quan hệ đối với các đối tác nước ngoài, dễ dàng tiếp cận các đối tác nước ngoài, các công ty, các tập đoàn nước ngoài, từ đó, dễ có thêm nhiều cơ hội để đa dạng hóa các sản phẩm dịch vụ, đa dạng hóa khách hàng, gia tăng KNSL.

4.4. Ảnh hưởng của lãnh đạo người nước ngoài đến mối quan hệ giữa sở hữu và khả năng sinh lời

Để kiểm định giả thuyết H2 về ảnh hưởng tích cực của lãnh đạo là người nước ngoài đến mối quan hệ giữa SH và KNSL, tác giả đã bổ sung vào mô hình nghiên cứu biến tương tác “thành viên HĐQT là người nước ngoài” (FLDR). Kết quả của việc chọn mô hình phù hợp cho mẫu nghiên cứu thông qua các kiểm định cho thấy mô hình REM là phù hợp nhất, với mức ý nghĩa 5%. Và cũng tương tự như bước trên, các kiểm định Wooldridge và White được thực hiện để kiểm tra các khuyết điểm của mô hình nghiên cứu. Kết quả cũng cho thấy có sự tương quan và phương sai thay đổi. Để khắc phục các hiện tượng này, tác giả sử dụng mô hình GLS. Bảng 7 trình bày kết quả kiểm định Giả thuyết H2.

Kết quả cho thấy các hệ số hồi quy của FOWN trong các cột (2) và (4) đều dương và có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Điều này cho thấy ảnh hưởng tích cực của FOWN và ROA, ROE của các NH rõ ràng hơn đối với các NHTMCP niêm yết có người nước ngoài tham gia HĐQT. Giả thuyết này gợi ý rằng các lãnh đạo nước ngoài đóng vai trò quan trọng trong việc gia tăng tác động tích cực

Bảng 7: Ảnh hưởng của lãnh đạo nước ngoài đến mối quan hệ giữa SH và KNSL của NH

	ROA		ROE	
	REM	GLS	REM	GLS
	(1)	(2)	(3)	(4)
FOWN	0,007*	0,008***	0,035	0,055*
FLDR	0,020***	0,025***	0,211***	0,301***
INFL	0,036***	0,035***	0,350	0,399***
GROW	-0,008	-0,0002	-0,147	-0,106
BSIZE	0,468***	0,454***	6,671***	7,176***
EOA	0,083***	0,088***	0,131	0,208**
F-statistic		0,000		0,000
Breusch-Pagantest λ^2 [Prob.> λ^2]		0,000		0,000
Hausmantest χ^2 [Prob.> χ^2]		0,259		0,292
Wooldridge test		0,000		0,000
White's test		0,002		0,000

*, **, *** Có ý nghĩa thống kê ở mức 10%, 5% và 1%

(Nguồn: Tổng hợp từ kết quả phân tích trên phần mềm Eviews 10)

của SH lên KNSL. Sự hiện diện của người nước ngoài trong đội ngũ lãnh đạo sẽ tăng cường sự đa dạng về văn hóa, kiến thức và kinh nghiệm, từ đó có thêm những quyết định chính xác và hợp lý hơn trong quản lý và đầu tư của NH.

5. Kết luận

Kết quả của nghiên cứu của tác giả đồng thuận với các nghiên cứu trước đây (Douma et al., 2006; Hussain et al., 2018; Mathieson & Schinasi, 2000; Shen et al., 2009) bằng việc xác nhận giả thuyết nghiên cứu về ảnh hưởng tích cực của SH đến KNSL của các NHTMCP niêm yết tại Việt Nam, đặc biệt khi

có sự tham gia của người nước ngoài vào HĐQT. KHXLC của các NHTMCP niêm yết tại Việt Nam được cải thiện đáng kể khi các nhà ĐTNN được phép sở hữu vốn cổ phần, tham gia và chịu trách nhiệm nhiều hơn trong các hoạt động của NH. Từ kết quả nghiên cứu và thực tiễn của nền kinh tế Việt Nam, tác giả đồng thuận cao với các ý kiến cho rằng tăng TLSH nước ngoài trong các NHTMCP niêm yết tại Việt Nam là phù hợp với xu hướng hiện nay. Tuy nhiên, NH Nhà nước Việt Nam cần tư vấn cho Chính phủ những biện pháp kiểm soát chặt chẽ và lộ trình cụ thể về giới hạn TLSH nước ngoài cho từng nhóm NH để

đảm bảo môi trường vĩ mô ổn định, tránh những thay đổi đột ngột. Vì nếu không có những chính sách rõ ràng, thận trọng, các nhà ĐTNN nếu không phải là nhà đầu tư chiến lược sẽ dễ dàng rút vốn ra khỏi các NHTM Việt Nam khi có biến động về kinh tế. Điều đó sẽ gây khó khăn trong công tác quản lý kinh tế và điều hành chính sách tiền tệ và áp lực lớn cho chính các NHTMCP.

Theo tác giả, giới hạn SH có thể được quy định linh hoạt theo quy mô và ảnh hưởng của từng NH. Ví dụ, đối với nhóm NH có quy mô quy mô lớn, hoạt động ổn định và mang tính dẫn đạo nền kinh tế, chẳng hạn như BIDV, VietinBank, Vietcombank, TLSH nước ngoài có thể vẫn giữ nguyên như hiện tại (tối đa 30%). Đối với nhóm NH có nhỏ hơn, tỷ lệ này cần được điều chỉnh tăng, đặc biệt, với các NH có quy mô tài sản dưới 200 ngàn tỷ đồng. Điều này có thể giúp các NHTM nhỏ huy động vốn nhanh hơn, từ đó cải thiện năng lực hoạt động và sức mạnh tài chính trong bối cảnh cạnh tranh ngày càng tăng. Bên cạnh đó, chính các NHTMCP cũng cần phải chủ động và thận trọng trong việc tìm kiếm các nhà đầu tư chiến lược nước ngoài, tạo các điều kiện thuận lợi cho nhà ĐTNN gia tăng sở hữu một cách hợp lý. Khi nắm giữ một TLSH nhất định, các ưu thế của nhà ĐTNN mới có thể phát huy tốt, góp phần gia tăng KNSL.

Về sự tham gia lãnh đạo của người nước ngoài, HĐQT của các NHTMCP có thể xem xét cho phép các nhà ĐTNN có nhiều cơ hội hơn để tham gia trực tiếp vào hoạt động quản trị NH. Điều này không chỉ giúp tăng vốn, mà sự tham gia trực tiếp của các nhà ĐTNN vào quản trị NH còn giúp cải thiện quản trị và NLCT. Nhờ đó, NH có cơ hội tiếp cận các

tiến bộ khoa học và kỹ thuật tiên tiến nhất và các máy móc hiện đại trên thế giới. ♦

Tài liệu tham khảo:

- Abdul Rahman, N. A., & Md Reja, A. F. (2015). Ownership structure and bank performance. *Journal of Economics, Business and Management*, 3(5), 483-488.
- Berger, A. N., DeYoung, R., Genay, H., & Udell, G. F. (2000). Globalization of financial institutions: Evidence from cross-border banking performance. *Brookings-Wharton papers on financial services*, 2000(1), 23-120.
- Berger, A. N., Hasan, I., & Zhou, M. (2009). Bank ownership and efficiency in China: What will happen in the world's largest nation? *Journal of Banking & Finance*, 33(1), 113-130.
- Bhattacharyya, A., Lovell, C. K., & Sahay, P. (1997). The impact of liberalization on the productive efficiency of Indian commercial banks. *European Journal of operational research*, 98(2), 332-345.
- Bonin, J. P., Hasan, I., & Wachtel, P. (2005). Bank performance, efficiency and ownership in transition countries. *Journal of Banking & Finance*, 29(1), 31-53.
- Cho, H., & Kalinowski, T. (2010). Bank nationalization, restructuring and reprivatization: the case of Korea since the Asian financial crisis. *Korea observer*, 41(1), 1-30.
- Choi, J. J., Park, S. W., & Yoo, S. S. (2007). The value of outside directors: Evidence from corporate governance reform in Korea. *Journal of Financial and Quantitative Analysis*, 42(4), 941-962.

- Douma, S., George, R., & Kabir, R. (2006). Foreign and domestic ownership, business groups, and firm performance: Evidence from a large emerging market. *Strategic Management Journal*, 27(7), 637-657.
- Ehsan, S., & Javid, A. Y. (2018). Bank ownership structure, regulations and risk-taking: evidence from commercial banks in Pakistan. *Portuguese Economic Journal*, 17(3), 185-209.
- Fama, E. F., & Jensen, M. C. (1983). Separation of ownership and control. *The Journal of Law and Economics*, 26(2), 301-325.
- Fama, E. F., & Miller, M. H. (1972). The theory of finance. (*No Title*).
- Greenaway, D., Guariglia, A., & Yu, Z. (2014). The more the better? Foreign ownership and corporate performance in China. *The European Journal of Finance*, 20(7-9), 681-702.
- Haque, F., & Brown, K. (2017). Bank ownership, regulation and efficiency: Perspectives from the Middle East and North Africa (MENA) Region. *International Review of Economics & Finance*, 47, 273-293.
- Hussain, A., REHMAN, D. A., SIDDIQUE, A., & REHMAN, H. U. (2018). Impact of ownership structure on bank risk taking: a comparative analysis of conventional banks and Islamic banks of Pakistan. *Journal of Business & Tourism*, 4(1), 175-181.
- Jensen, M. C. (1986). The takeover controversy: Analysis and evidence. *Midland Corporate Finance Journal*, 4(2).
- Jensen, M. C., & Meckling, W. H. (1919). Theory of the firm: Managerial behavior, agency costs and ownership structure. In *Corporate governance* (pp. 77-132). Gower.
- Jiang, C., Yao, S., & Feng, G. (2013). Bank ownership, privatization, and performance: Evidence from a transition country. *Journal of Banking & Finance*, 37(9), 3364-3372.
- Joenoos, M. Z., & Rokhim, R. (2019). Does foreign board increase the company's performance? the evidence from Indonesia. *Journal of Economics, Business, and Accountancy Ventura*, 22(2), 213-222.
- Lee, C.-C., & Hsieh, M.-F. (2014). Bank reforms, foreign ownership, and financial stability. *Journal of International Money and Finance*, 40, 204-224.
- Lensink, R., & Hermes, N. (2004). The short-term effects of foreign bank entry on domestic bank behaviour: Does economic development matter? *Journal of Banking & Finance*, 28(3), 553-568.
- Lin, X., & Zhang, Y. (2009). Bank ownership reform and bank performance in China. *Journal of Banking & Finance*, 33(1), 20-29.
- Manlagñit, M. C. V. (2011). The economic effects of foreign bank presence: Evidence from the Philippines. *Journal of International Money and Finance*, 30(6), 1180-1194.
- Mathieson, D. J., & Schinasi, G. J. (2000). *International Capital Markets: Developments, Prospects, and Key Policy Issues*. (*No Title*).
- Micco, A., Panizza, U., & Yanez, M. (2007). Bank ownership and performance. Does politics matter? *Journal of Banking & Finance*, 31(1), 219-241.
- Musah, A. (2018). The impact of capital structure on profitability of commercial banks in Ghana. *Asian Journal of Economic Modelling*, 6(1), 21-36.
- Oxelheim, L., & Randøy, T. (2003). The impact of foreign board membership on firm

value. *Journal of Banking & Finance*, 27(12), 2369-2392.

Phung, D. N., & Mishra, A. V. (2016). Ownership structure and firm performance: Evidence from Vietnamese listed firms. *Australian Economic Papers*, 55(1), 63-98.

Rokhim, R., & Susanto, A. P. (2011). The increase of foreign ownership and its impact to the performance, competition & risk in Indonesian banking industry. *Competition & Risk in Indonesian Banking Industry (August 23, 2011)*.

Shen, C. H., Lu, C. H., & Wu, M. W. (2009). Impact of foreign bank entry on the performance of Chinese banks. *China & World Economy*, 17(3), 102-121.

Shukeri, S. N., Shin, O. W., & Shaari, M. S. (2012). Does board of director's characteristics affect firm performance? Evidence from Malaysian public listed companies. *International business research*, 5(9), 120.

Wu, J., Jeon, B. N., & Luca, A. C. (2010). Foreign bank penetration, resource allocation and economic growth: Evidence from emerging economies. *Journal of Economic Integration*, 166-192.

Xu, L. C., Zhu, T., & Lin, Y. m. (2005). Politician control, agency problems and ownership reform: evidence from China. *Economics of Transition*, 13(1), 1-24.

Yeyati, E. L., & Micco, A. (2007). Concentration and foreign penetration in Latin American banking sectors: Impact on competition and risk. *Journal of Banking & Finance*, 31(6), 1633-1647.

Yi, I., Miller, S. M., & Jeon, Y. (2009). The Effects of Increased Foreign Ownership on

Korean Domestic Banks. *Korea and the World Economy*, 10(1), 127-150.

Summary

The study uses a panel data regression model to analyze the impact of foreign ownership on the profitability of 27 listed joint-stock commercial banks (JSCBs) in Vietnam during the period from 2014 to 2023 through ROA and ROE. The regression methods used include: Pooled Ordinary Least Squares (OLS), Fixed Effects Model (FEM), Random Effects Model (REM), and the generalized least squares Model (GLS). Additionally, the research model adds an interaction variable, which will help to more accurately reflect the intermediary role of foreign leadership participation in the relationship between foreign ownership and bank profitability. The analysis results show that in listed JSCBs with foreign members on the board of directors, an increase in the foreign ownership ratio has a greater impact on profitability compared to other JSCBs. The findings are meaningful to both JSCBs and state management agencies in stabilizing the financial situation, meeting capital usage demands, and ensuring the safety of the banking system in the future.